Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (UPCOM: VLC)

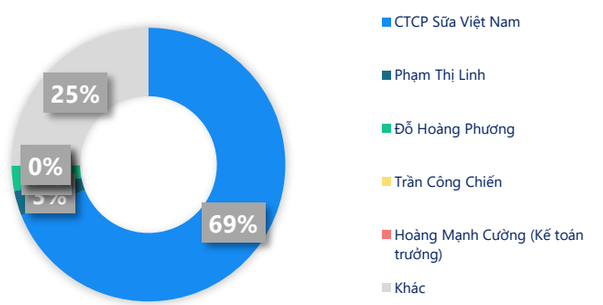
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

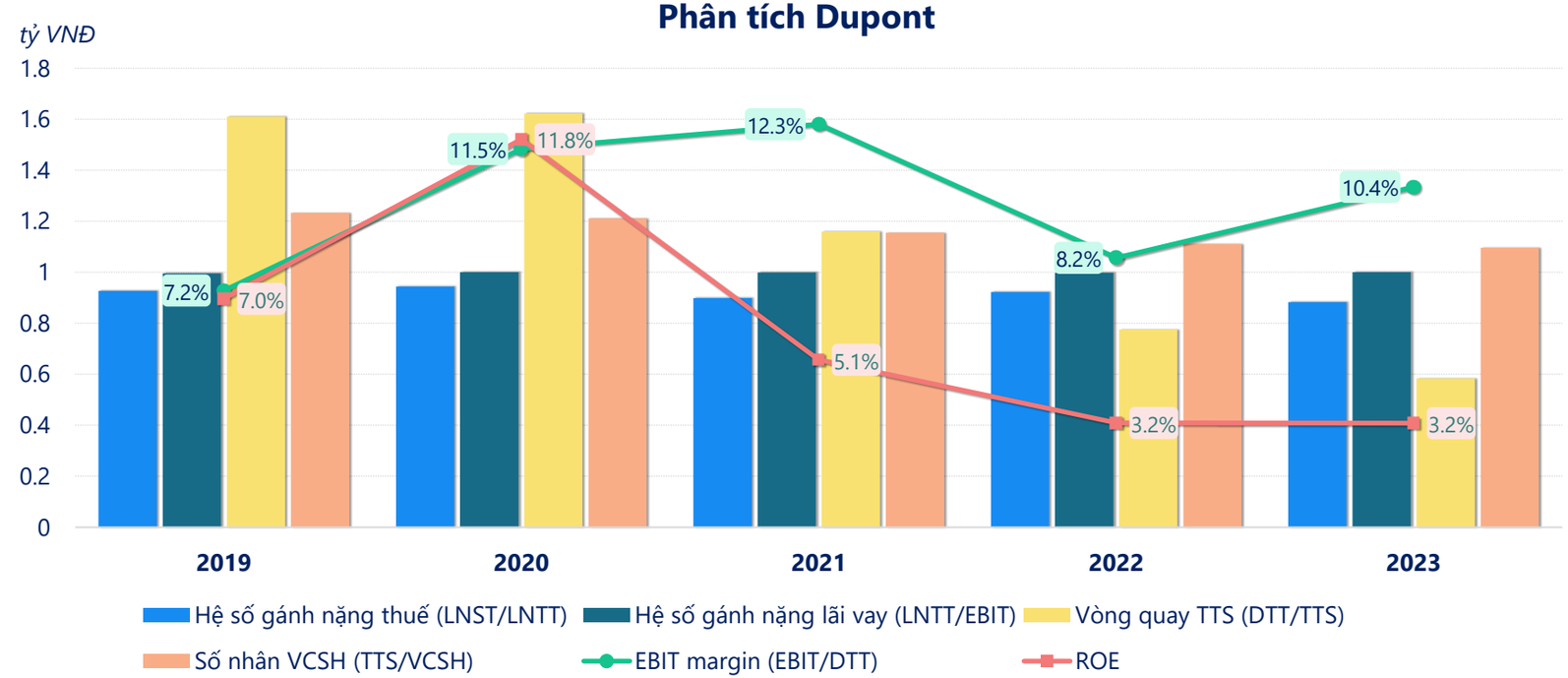
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	15,300
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,522 - 18,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,251
Số lượng CPLH (CP)	212,491,611
KLGD BQ 20 phiên (CP)	329,135
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.11
EPS	737
P/E	20.8

	YTD	1T	3T	6T
VLC	1.9%	-6.1%	5.5%	-2.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

3,152

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.0| 0.4%

LN sau thuế

2023

289

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 51.0| 21.7%

ROE

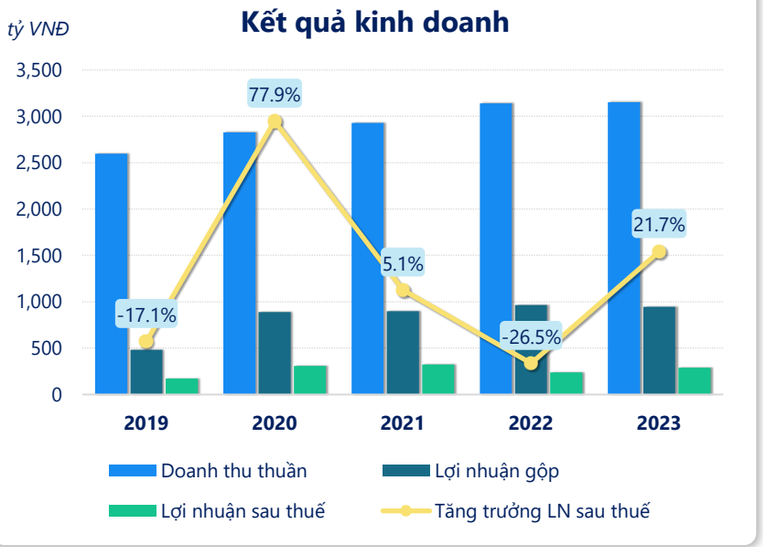
2023

3.2%

ROA

2023

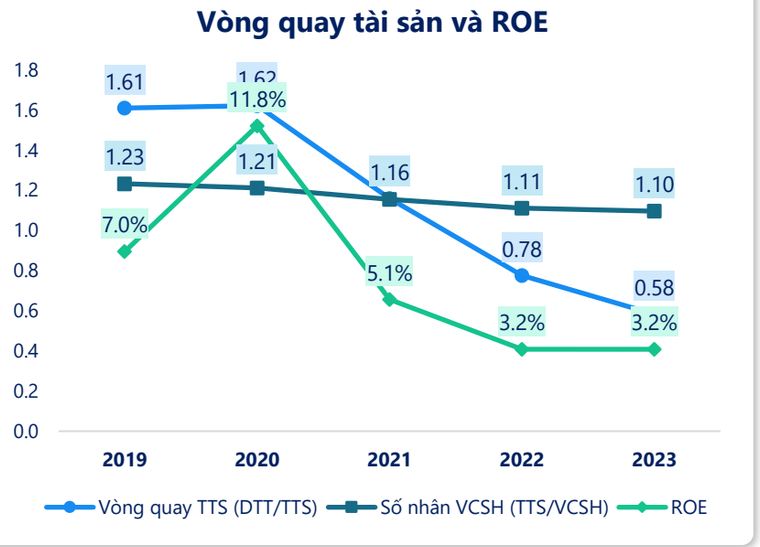
2.9%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **10.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

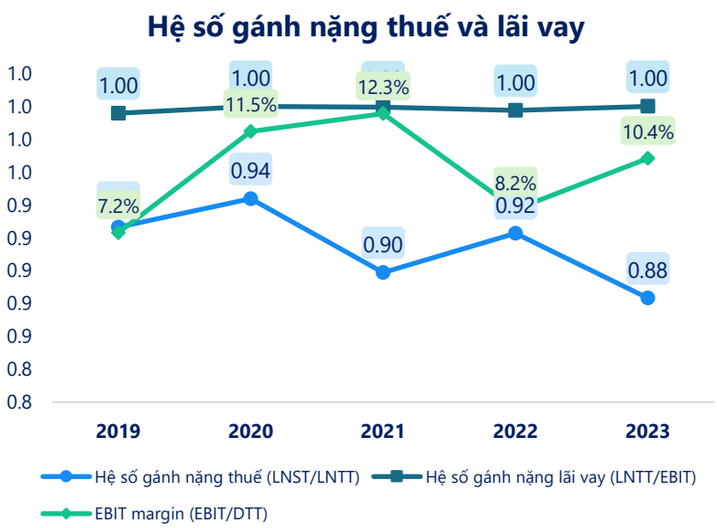
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.88**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **VLC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **3,152** tỷ đồng **tăng 0.37%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 21.7%** đạt **289.1** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.18%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

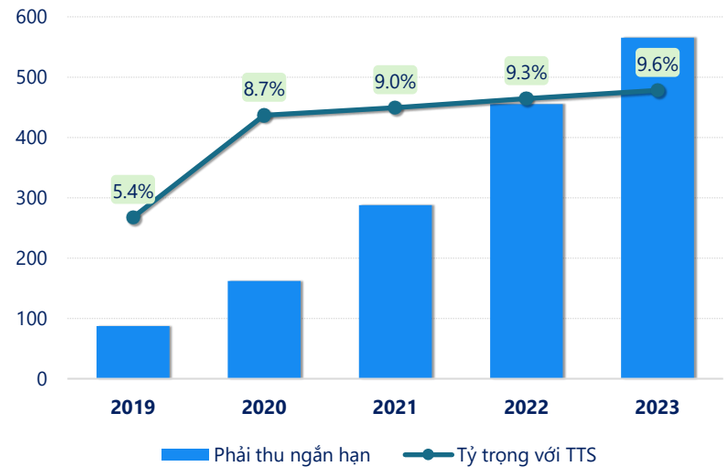


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.58**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

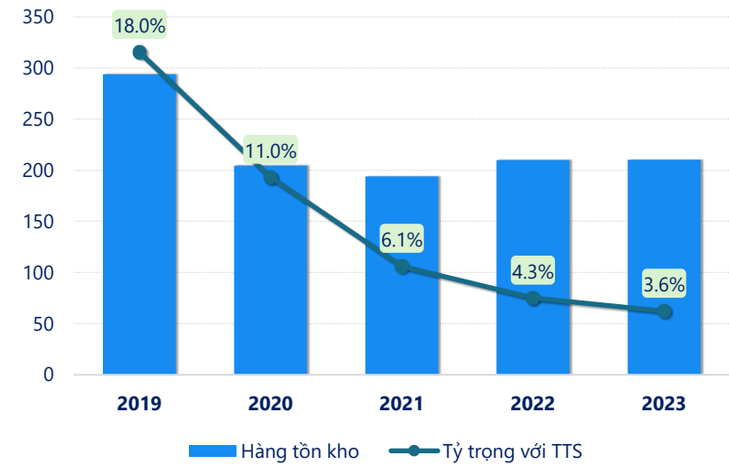
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.10** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

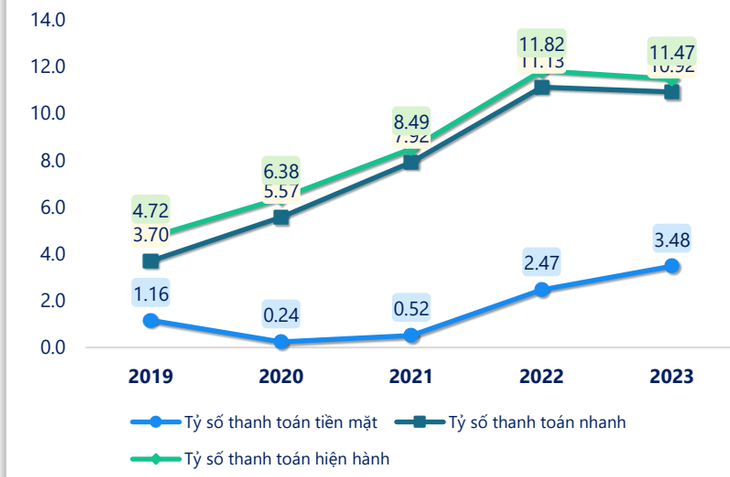
Phải thu ngắn hạn



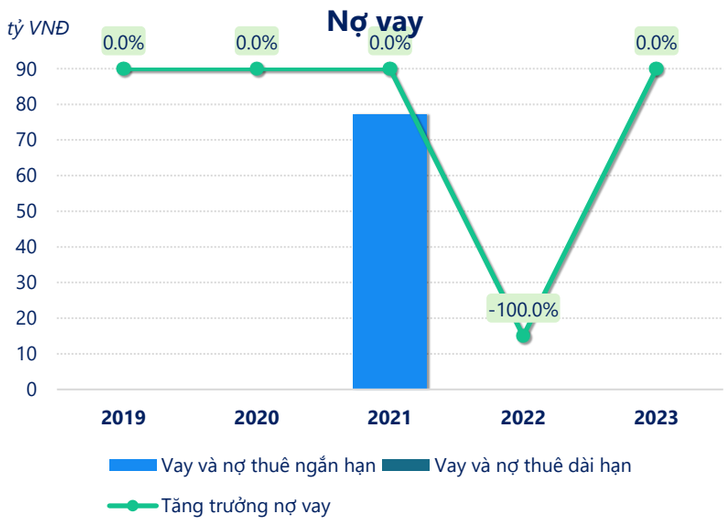
Hàng tồn kho



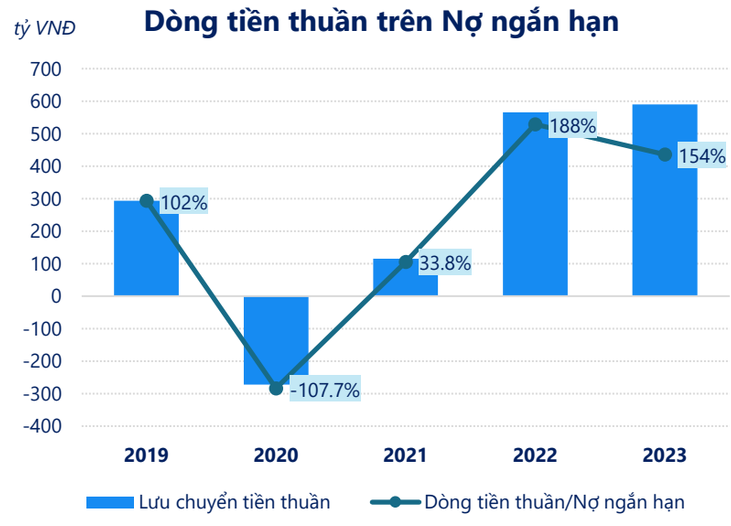
Chỉ số thanh khoản



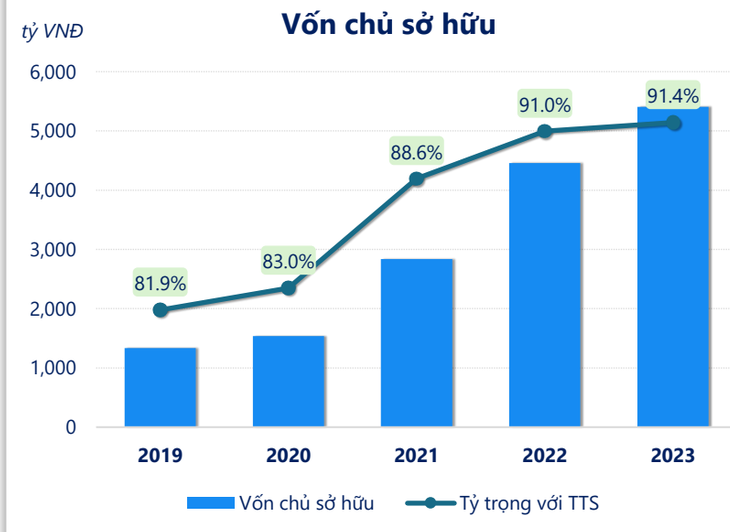
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,915**	**4,898**	**20.7%**
Tài sản ngắn hạn	4,396	3,562	23.4%
Tiền và tương đương tiền	1,334	744	79.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,212	2,111	4.8%
Phải thu ngắn hạn	566	455	24.3%
Hàng tồn kho	210	210	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	74.3	41.8	77.6%
Tài sản dài hạn	**1,519**	**1,337**	**13.6%**
Phải thu dài hạn	0.31	0.29	7.2%
Tài sản cố định	941	841	11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	240	107	124%
Đầu tư tài chính dài hạn	181	194	-6.9%
Tài sản dài hạn khác	**18.8**	**9.95**	**89.0%**
Lợi thế thương mại	138	184	-25.0%
Nợ phải trả	507	441	14.9%
Nợ ngắn hạn	**383**	**301**	**27.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	153	107	43.7%
Nợ dài hạn	124	140	-11.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,407**	**4,457**	**21.3%**
Vốn chủ sở hữu	**5,407**	**4,457**	**21.3%**
Vốn điều lệ	2,125	1,723	23.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,595**	**2,826**	**2,928**	**3,140**	**3,152**
Giá vốn hàng bán	2,115	1,936	2,029	2,177	2,206
Lợi nhuận gộp	**481**	**890**	**900**	**964**	**946**
Doanh thu HĐTC	68.5	86.7	125	158	266
Chi phí TC	-3.07	3.32	6.83	5.51	0.95
Chi phí lãi vay	**0.79**	**0**	**0.16**	**0.64**	**0**
LN trong công ty LKLD	-0.11	-2.46	0.40	-3.27	-13.4
Chi phí bán hàng	322	597	595	698	726
Chi phí QLDN	39.2	39.0	52.2	127	143
LN thuần từ HĐKD	**191**	**335**	**371**	**288**	**329**
Lợi nhuận khác	-3.97	-8.90	-11.6	-30.3	-1.89
LN trước thuế	**187**	**326**	**360**	**257**	**327**
Lợi nhuận sau thuế	**173**	**308**	**323**	**238**	**289**
LNST của CĐ cty mẹ	**91.1**	**170**	**112**	**116**	**157**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	235	238	214	199	196
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	147	-440	-1,191	321	-312
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.4	-70.6	1,091	45.7	707
Tiền đầu kỳ	40.1	334	61.4	178	744
Lưu chuyển tiền thuần	**294**	**-272**	**115**	**566**	**590**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	334	61.4	176	744	1,334